NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 55

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (gọi tắt là "Ngân hàng") trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Ngân hàng cho cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập

Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCP Nông thôn Sông Kiên được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Vào ngày 06 tháng 5 năm 2014, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giấy phép số 12/GP-NHNN thay thế cho giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 và được sửa đổi Điều 2 về Vốn điều lệ theo Quyết định số 2722/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 12 năm 2024. Đến ngày 31 tháng 7 năm 2025, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định sửa đổi khoản 2 Điều 1 giấy phép 12/GP-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2023 về việc sửa đổi nội dung về địa chỉ đặt trụ sở chính theo quyết định số 1807/QĐ-QLGS5.

Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995) và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 8 năm 2023.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ công ty con là Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty Con này hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và đăng ký thay đổi lần 14 ngày 19 tháng 02 năm 2024) với mức vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 11.779.848 triệu đồng.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;

- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;

- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;

- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;

- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;

- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Mã chứng khoán niêm yết: NVB

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 25 Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 22 chi nhánh, 42 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Ngân hàng có 01 công ty con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp giữa niên độ nhất đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm có:

Hội đồng Quản trị		Bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch	Ngày 29 tháng 7 năm 2021
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Chủ tịch	Ngày 18 tháng 11 năm 2023
Ông Dương Thế Bằng	Thành viên	Ngày 18 tháng 11 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hải Hòa	Thành viên	Ngày 18 tháng 11 năm 2023
Bà Trịnh Thanh Mai	Thành viên độc lập	Ngày 18 tháng 6 năm 2022
Ban kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Trưởng ban	Ngày 08 tháng 4 năm 2023
Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	Ngày 08 tháng 4 năm 2023
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Tạ Kiều Hưng	Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 6 năm 2023
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 14 tháng 11 năm 2022
Bà Võ Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 19 tháng 02 năm 2024
Ông Nguyễn Viết Hợi	Phó Tổng Giám đốc phụ trách khu vực Miền Nam	Ngày 22 tháng 7 năm 2024
Bà Bùi Thị Khánh Vân	Kế toán trưởng	Ngày 02 tháng 12 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Bà Bùi Thị Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT.

Theo giấy ủy quyền số 55/2023/QĐUQ-CTHĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023, Bà Bùi Thị Thanh Hương đã ủy quyền cho Ông Tạ Kiều Hưng - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Tạ Kiều Hưng

Số: 152/2025/BCSXHN-HCM.01605

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("Ngân hàng"), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2025, từ trang 07 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PKF AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến các chính sách đặc biệt mà Ngân hàng đang áp dụng trong thời gian thực hiện cơ cấu lại và thực tế thực hiện như sau:

- Thuyết minh mục IV.10 về chính sách kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ; thuyết minh mục IV.11 phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro tín dụng, theo đó việc thu hồi các khoản nợ xấu, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng thực hiện theo năng lực tài chính của Ngân hàng tối thiểu hàng năm theo kế hoạch được xây dựng theo lộ trình đến năm 2030 tại phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 07 tháng 02 năm 2024.

- Thuyết minh mục IV.10.2 về chính sách kế toán đối với hoạt động mua bán nợ; việc bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác, khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị sổ sách của các khoản nợ đã bán được theo dõi tại khoản phải thu khác. Ngân hàng thực hiện phân bổ khoản chênh lệch này và thoái lãi dự thu của các khoản nợ xấu trước ngày 31 tháng 12 năm 2016 vào kết quả kinh doanh hàng năm theo lộ trình trong phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt dựa trên Nghị Quyết của Quốc hội số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng và phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Thuyết minh mục IV.12.5 đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, khoản dự phòng đang được trích lập theo năng lực tài chính của Ngân hàng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 của Ngân hàng.

- Thuyết minh IV.13.1 chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư dài hạn khác và thuyết minh V.7 - Góp vốn, đầu tư dài hạn, Ngân hàng có kế hoạch thoái vốn và thực hiện trích lập dự phòng theo phương án cơ cấu lại đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

- Các khoản phải thu từ hoạt động bán nợ (thuyết minh V.5 và V.10.2), Ngân hàng đã thực hiện việc nhận thêm tài sản đảm bảo từ bên thứ ba nhằm đảm bảo cho việc tuân thủ trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động này. Trong phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 07 tháng 02 năm 2024, các khoản này sẽ thực hiện thu hồi theo lộ trình và xử lý dần theo năng lực tài chính của Ngân hàng. Các khoản này đã được báo cáo định kỳ đến các cơ quan có thẩm quyền.

- Khoản dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trình bày tại thuyết minh V.6.2 đang được trích lập theo năng lực tài chính tối thiểu hàng năm theo lộ trình đã xây dựng tại phương án cơ cấu lại gắn với giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt.

- Khoản phải thu, lãi và phí phải thu thuộc tài sản có khác trình bày tại thuyết minh V.10, Ngân hàng đã có báo cáo gửi cơ quan có thẩm quyền và xây dựng lộ trình thoái thu trong phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của cơ quan có thẩm quyền ngày 07 tháng 02 năm 2024 về Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030, Ngân hàng rà soát các nội dung, thực hiện phê duyệt và triển khai phương án cơ cấu lại này theo Nghị quyết số 1429/2024/NQ-HĐQT, 1430/2024/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2024 theo thẩm quyền và báo cáo cơ quan có thẩm quyền. Nội dung cơ bản của phương án cơ cấu lại của Ngân hàng được trình bày tại mục VIII.38 Thông tin khác và thông tin về hoạt động liên tục - Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngân hàng sẽ thực hiện xử lý các tồn đọng theo Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 đã phê duyệt vào báo cáo tài chính năm 2025.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét/kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần, đồng thời nêu các vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 8 năm 2024 và 28 tháng 02 năm 2025.

M.S.D.N:0300448995-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

Người được ủy quyền cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN | Mẫu số: B02/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**V.1**	**366.868**	**296.645**
II. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	**V.2**	**2.707.748**	**3.507.305**
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**V.3**	**21.960.451**	**15.073.929**
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		21.960.451	15.073.929
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		**85.556.842**	**69.978.404**
1. Cho vay khách hàng	**V.4**	86.834.646	71.174.720
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	**V.5**	(1.277.804)	(1.196.316)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	**V.6**	**20.971.262**	**18.718.304**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.213.529	4.550.275
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		18.910.722	14.325.518
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(152.989)	(157.489)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**V.7**	**371.244**	**371.244**
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(348.356)	(348.356)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN | Mẫu số: B02/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
X. Tài sản cố định		**902.228**	**922.110**
1. Tài sản cố định hữu hình	**V.8**	235.155	208.567
a. Nguyên giá tài sản cố định		*433.083*	*397.059*
b. Hao mòn tài sản cố định		*(197.928)*	*(188.492)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**V.9**	667.073	713.543
a. Nguyên giá tài sản cố định		*810.852*	*849.448*
b. Hao mòn tài sản cố định		*(143.779)*	*(135.905)*
XI. Bất động sản đầu tư		**-**	-
XII. Tài sản có khác	**V.10**	**11.217.001**	**9.630.775**
1. Các khoản phải thu		9.097.617	8.192.892
2. Các khoản lãi, phí phải thu		791.541	499.530
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		3.011.426	2.617.793
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.683.583)	(1.679.440)
TỔNG TÀI SẢN		**144.053.644**	**118.498.716**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN | Mẫu số: B02/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**V.11**	**861.275**	**-**
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.12**	**14.161.574**	**10.036.450**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		13.691.574	10.036.450
2. Vay các TCTD khác		470.000	-
III. Tiền gửi của khách hàng	**V.13**	**115.244.771**	**96.117.186**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**V.14**	**75.388**	**86.313**
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**V.15**	**9.094**	**11.150**
VI. Phát hành giấy tờ có giá	**V.16**	**5.403.303**	**4.304.643**
VII. Các khoản nợ khác	**V.17**	**1.743.162**	**1.850.128**
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.117.718	1.186.011
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		625.444	664.117
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**137.498.567**	**112.405.870**
VIII. Vốn và các quỹ	**V.18**	**6.555.077**	**6.092.846**
1. Vốn của TCTD		11.749.988	11.749.988
a. Vốn điều lệ		*11.779.848*	*11.779.848*
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		*(216)*	*(216)*
d. Cổ phiếu quỹ		*(29.644)*	*(29.644)*
2. Quỹ của TCTD		106.551	106.551
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		(5.301.462)	(5.763.693)
Lợi nhuận / (lỗ) chưa phân phối năm nay		462.231	(5.128.938)
Lợi nhuận / (lỗ) chưa phân phối năm trước		(5.763.693)	(634.755)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**144.053.644**	**118.498.716**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
1. Bảo lãnh vay vốn	VIII.32	28.644	28.644
2. Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.32	12.237.729	13.317.723
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		*469.530*	*1.397.853*
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		*991.230*	*889.543*
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		*10.776.969*	*11.030.327*
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.32	116.513	204.014
5. Bảo lãnh khác	VIII.32	8.367.409	5.435.180
6. Các cam kết khác	VIII.32	36.959.264	8.838.410
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		20.444.593	20.410.771
8. Nợ khó đòi đã xử lý		1.625.939	1.601.096
9. Tài sản và chứng từ khác		67.672.641	55.128.422

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quỳnh Trang	Bùi Thị Khánh Vân	Tạ Kiều Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 | *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.19	4.116.013	2.778.549
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.20	2.853.476	2.284.003
I. Thu nhập lãi thuần		**1.262.537**	**494.546**
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		170.201	92.759
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		71.768	43.126
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.21	**98.433**	**49.633**
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.22	**78.678**	**53.343**
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.23	**36.481**	**122.225**
5. Thu nhập từ hoạt động khác		105.951	49.507
6. Chi phí hoạt động khác		80.381	49.394
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.24	**25.570**	**113**
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
VIII. Chi phí hoạt động	VI.25	**862.695**	**650.923**
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**639.004**	**68.937**
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	VI.26	**176.112**	**61.753**
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		**462.892**	**7.184**
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		661	1.146
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.27	**661**	**1.146**
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		**462.231**	**6.038**
XIV. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/1 cổ phiếu)	V.18.2	**393**	**11**

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quỳnh Trang	Bùi Thị Khánh Vân	Tạ Kiều Hưng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Mẫu số: B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.824.778	2.531.746
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(2.924.183)	(2.997.391)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		91.426	49.831
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		110.659	175.568
05. Thu nhập khác		31.602	56.703
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		3.991	415
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(617.490)	(464.693)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		-	(7)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**520.783**	**(647.828)**
(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(3.220.000)	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(748.458)	2.545.668
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(15.659.926)	(8.854.426)
13. (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản		(99.125)	(188.202)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.433.077)	(1.166.697)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 | *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tăng/(giảm) về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		861.275	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		4.125.124	(1.099.515)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		19.127.585	8.562.790
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		625.330	19.465
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(2.056)	(3.220)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(10.925)	140.398
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(38.283)	43.593
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**4.048.247**	**(647.974)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(83.012)	(13.361)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		71.606	497
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(72.983)	(1.878)
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(84.389)**	**(14.742)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 | *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		479.250	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(5.920)	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**473.330**	**-**
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**4.437.188**	**(662.716)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**18.877.879**	**10.996.473**
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		**-**	**-**
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**VII.28**	**23.315.067**	**10.333.757**

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quỳnh Trang	Bùi Thị Khánh Vân	Tạ Kiều Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCP Nông thôn Sông Kiên được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Vào ngày 06 tháng 5 năm 2014, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giấy phép số 12/GP-NHNN thay thế cho giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 và được sửa đổi Điều 2 về Vốn điều lệ theo Quyết định số 2722/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 12 năm 2024. Đến ngày 31 tháng 7 năm 2025, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định sửa đổi khoản 2 Điều 1 giấy phép 12/GP-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2023 về việc sửa đổi nội dung về địa chỉ đặt trụ sở chính theo quyết định số 1807/QĐ-QLGS5.

Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995) và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 8 năm 2023.

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của Ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;

- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;

- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;

- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;

- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;

- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

4. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 25 Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 11.779.848 triệu đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 22 chi nhánh, 42 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

5. Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 19 tháng 02 năm 2024) vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2025: 2.222 người. (Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.085 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 *Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm tài chính: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định hiện hành

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước Việt Nam. Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030

Triển khai "Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025" được ban hành theo Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ các nội dung phê duyệt và ý kiến của NHNN tại Công văn 62/NHNN-TTGSNH ngày 07 tháng 02 năm 2024 ("Công văn 62"), Ngân hàng đã hoàn thành xây dựng, phê duyệt Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 ("PACCL") theo Nghị quyết số 1429/2024/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2024, theo quy định của pháp luật, và trình báo cáo NHNN.

Tại Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030, Ngân hàng đã trình bày đầy đủ, toàn diện thực trạng hoạt động của Ngân hàng trên các khía cạnh: hệ thống kiểm soát nội bộ, nền tảng công nghệ thông tin, chất lượng tài sản, thực trạng tài chính, nhận diện các khoản nợ có vấn đề cần có lộ trình và cơ chế xử lý phù hợp; trên cơ sở đó xác định mục tiêu, giải pháp tổng thể, toàn diện, bao gồm:

- Nhóm giải pháp tài chính: tăng vốn điều lệ; xử lý, thu hồi nợ xấu và tài sản tồn đọng;

- Giải pháp trích lập dự phòng rủi ro bổ sung và thoái lãi dự thu;

- Nhóm các giải pháp phát triển hoạt động kinh doanh an toàn, nhằm khắc phục triệt để các vấn đề tồn tại và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng, đảm bảo Ngân hàng phát triển lành mạnh, an toàn và bền vững.

Nội dung của Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 được phê duyệt và thể hiện theo Nghị quyết số 1429/2024/NQ-HĐQT là cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất này và được trình bày cụ thể tại mục VIII.38 Thông tin khác và thông tin về hoạt động liên tục.

2. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2024.

3. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ/vàng là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

26.085 VND/USD	181 VND/JPY	804 VND/THB
19.298 VND/CAD	17.343 VND/AUD	
30.530 VND/EUR	20.495 VND/SGD	
35.810 VND/GBP	32.677 VND/CHF	

4. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua.

6. Tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") ngày 11 tháng 7 năm 2024. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài) theo phương pháp nêu tại Thuyết minh IV.11. Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay nêu trên.

7. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và sẽ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất: Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

8. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể.

Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

9. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh và các dịch vụ khác và được Ngân hàng ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

10. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

10.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày thuyết minh IV.11

10.2 Hoạt động mua bán nợ

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác

- Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hàng ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán, được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

- Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015.

Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị sổ sách của các khoản nợ đã bán được theo dõi tại khoản phải thu khác và phân bổ vào kết quả kinh doanh hàng năm theo lộ trình trong phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt dựa trên Nghị Quyết của Quốc hội số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng và phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán này nhưng chưa thu được (bao gồm nợ VAMC và các công ty mua bán nợ khác) được thực hiện theo năng lực tài chính của Ngân hàng tối thiểu hàng năm theo kế hoạch được xây dựng theo lộ trình đến năm 2030 tại phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 07 tháng 02 năm 2024. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

11. Phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 được ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ đó.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 9 năm 2021 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.

Từ ngày 04 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng đáp ứng yêu cầu của Thông tư 53 và Quyết định 1510/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp đã ghi nhận tài sản có), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng chung

Theo Điều 7 Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Dự phòng cụ thể

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Theo Nghị định 86, dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ tối đa của từng loại tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Nghị định 86. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định như sau:

Nhóm	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khoản tín dụng được xác định trong PACCL, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận phương án xử lý theo lộ trình do Ngân hàng xây dựng đến hết năm 2030. Các khoản dự phòng được trích lập theo lộ trình của phương án cơ cấu lại. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

12. Kế toán các nghiệp vụ chứng khoán đầu tư

12.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

12.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

12.3 Đo lường

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh IV.11.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

12.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

12.5 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể các trái phiếu đặc biệt được trích lập theo năng lực tài chính đến năm 2030 theo phương án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ngân hàng có báo cáo định kỳ gửi Ngân hàng Nhà nước về tiến độ thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

13.1 Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với một số khoản đầu tư dài hạn khác, Ngân hàng có kế hoạch thoái vốn và trích lập dự phòng theo phương án cơ cấu lại đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

13.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48 và Thông tư số 24. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

14. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

15. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

16. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 40 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 5 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*8 năm*
Phần mềm kế toán	*5 năm*
TSCĐ khác	*5 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

17. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại V.10.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc
Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24.

18. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

19. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

20. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

22. Kế toán các khoản chi phí đi vay từ vốn vay, phát hành chứng khoán nợ

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

23. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng. Ngân hàng có lộ trình tăng vốn điều lệ theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng/giảm giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa giá phát hành cổ phiếu so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng: Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, và theo Điều lệ của Ngân hàng.

Lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

24. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để cho vay thay mặt cho tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục IV.10.

25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	30/06/2025	31/12/2024
Tiền mặt bằng VND	281.853	240.919
Tiền mặt bằng ngoại tệ	85.015	55.726
Tổng cộng	**366.868**	**296.645**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30/06/2025	31/12/2024
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2.707.748	3.507.305
Bằng VND	*2.644.994*	*3.489.130*
Bằng ngoại tệ	*62.754*	*18.175*
Tổng cộng	**2.707.748**	**3.507.305**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNN

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNN bằng VND và tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2025 (%)	31/12/2024 (%)
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00	1,00

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác	30/06/2025	31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn	12.270.451	9.323.929
Bằng VND	*11.584.793*	*8.791.325*
Bằng ngoại hối	*685.658*	*532.604*
Tiền gửi có kỳ hạn	9.690.000	5.750.000
Bằng VND	*9.690.000*	*5.750.000*
Bằng ngoại hối	-	-
Cộng	**21.960.451**	**15.073.929**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác	30/06/2025	31/12/2024
- Nợ đủ tiêu chuẩn	9.690.000	5.750.000
Tổng cộng	**9.690.000**	**5.750.000**

4. Cho vay khách hàng	30/06/2025	31/12/2024
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	86.809.837	71.137.541
Các khoản trả thay cho khách hàng	12.128	15.848
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	12.681	13.933
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	7.398
Tổng cộng	**86.834.646**	**71.174.720**

4.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2025	31/12/2024
Nợ đủ tiêu chuẩn	76.341.835	55.935.874
Nợ cần chú ý	635.649	1.331.532
Nợ dưới tiêu chuẩn	399.557	280.960
Nợ nghi ngờ	222.238	438.642
Nợ có khả năng mất vốn	9.235.367	13.187.712
Tổng cộng	**86.834.646**	**71.174.720**

4.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2025	31/12/2024
Nợ ngắn hạn	26.092.963	22.385.410
Nợ trung hạn	34.854.469	30.409.105
Nợ dài hạn	25.887.214	18.380.205
Tổng cộng	**86.834.646**	**71.174.720**

4.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2025	31/12/2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	1.216.142	718.772
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.894.053	1.990.505
Xây dựng	34.571.695	28.306.905
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.331.752	3.883.557
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.409.995	2.722.327
Thông tin và truyền thông	660.152	799.147
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.625	45.918
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4.596.876	4.774.614
Hoạt động dịch vụ khác	1.475.764	109.527
Các ngành khác	7.590.587	7.560.896
Cá nhân	25.086.005	20.262.552
Tổng cộng	**86.834.646**	**71.174.720**

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	*Dự phòng chung*	*Dự phòng cụ thể*
Số dư đầu kỳ	**434.903**	**761.413**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	147.092	33.520
Sử dụng quỹ dự phòng xử lý các khoản nợ khó thu hồi	-	(99.124)
Số dư cuối kỳ (*)	**581.995**	**695.809**

Năm trước		
Số dư đầu năm	**312.594**	**765.501**
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	122.309	99.114
Sử dụng quỹ dự phòng xử lý các khoản nợ khó thu hồi	-	(142.573)
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	39.371
Số dư cuối năm	**434.903**	**761.413**

Chi tiết số dư dự phòng cuối kỳ (*)	**30/06/2025**	**31/12/2024**
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.277.804	1.196.316
+ Dự phòng chung	*581.995*	*434.903*
+ Dự phòng cụ thể	*695.809*	*761.413*
Cộng	**1.277.804**	**1.196.316**

(*) Liên quan đến việc trích lập dự phòng đối với một số khách hàng thuộc nhóm 2 đến nhóm 5, Ngân hàng đã xây dựng lộ trình xử lý, trích lập dự phòng tại Phương án cơ cấu lại giai đoạn năm 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 và được cơ quan có thẩm quyền thông qua.

Bên cạnh đó, Ngân hàng đã thực hiện nhận tài sản thế chấp bổ sung từ bên thứ 3 để đảm bảo cho các khoản nợ đã bán và tuân thủ việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản bán nợ chưa thu được tiền (thuyết minh tại mục V.10.2 Phải thu từ hoạt động bán nợ) theo quy định.

6. Chứng khoán đầu tư	**30/06/2025**	**31/12/2024**
6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	2.213.529	4.550.275
- Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương	*2.213.529*	*1.990.275*
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	*2.560.000*
Cộng	**2.213.529**	**4.550.275**

6. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)	30/06/2025	31/12/2024
6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính Phủ	1.500.000	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	17.410.722	14.325.518
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(152.989)	(157.489)
Cộng	**18.757.733**	**14.168.029**
Tổng cộng	**20.971.262**	**18.718.304**

(i) Trong đó trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, khoản dự phòng được trích lập theo năng lực tài chính tối thiểu hàng năm theo lộ trình đã xây dựng tại phương án cơ cấu lại gắn giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) - DATC (ii)	Năm 2023	8,9%/năm		31.554
Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	Năm 2025	0%/năm	43 mã	628.300
	Năm 2026	0%/năm	12 mã	155.858
	Năm 2027	0%/năm	2 mã	12.768
	Năm 2028	0%/năm	14 mã	111.355
	Năm 2029	0%/năm	4 mã	46.660
	Năm 2025	0%/năm	17 mã	34.753
	Năm 2026	0%/năm	2 mã	172.160
	Năm 2027	0%/năm	2 mã	853.808
	Năm 2028	0%/năm	3 mã	979.744
	Năm 2029	0%/năm	226 mã	10.469.909
	Năm 2030	0%/năm	412 mã	3.913.853
Tổng cộng				**17.410.722**

(ii) Khoản đầu tư trái phiếu Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam đã đến hạn năm 2023, hiện tại NCB đang tích cực thực hiện các thủ tục để tất toán khoản trái phiếu này. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng theo năng lực tài chính tối thiểu hàng năm theo lộ trình đã xây dựng tại phương án cơ cấu lại gắn giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt.

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn	30/06/2025	31/12/2024
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(348.356)	(348.356)
Tổng cộng	**371.244**	**371.244**

. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Nội dung	30/06/2025			31/12/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
ầu tư dài hạn khác	**719.600**	**(348.356)**		**719.600**	**(348.356)**	
ông ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (i)	273.700	(211.560)	3,18%	273.700	(211.560)	3,18%
ông ty CP ĐT Sài Gòn (ii)	338.200	(46.796)	11,00%	338.200	(46.796)	11,00%
ông ty CP Chứng khoán Navibank (iii)	17.700	-	7,02%	17.700	-	7,02%
ông ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình huận (iv)	90.000	(90.000)	9,00%	90.000	(90.000)	9,00%
ổng cộng	**719.600**	**(348.356)**		**719.600**	**(348.356)**	

) Ngân hàng sở hữu 3.500.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 273,7 tỷ đồng) tương đương 3,18% vốn điều lệ của Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (vốn điều lệ là .100 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

i) Ngân hàng sở hữu 16.500.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 338,2 tỷ đồng) tương đương 11,00% vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (vốn điều lệ là 1.500 tỷ đồng, ệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Ngân hàng lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn dựa trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn.

ii) Ngân hàng sở hữu 1.770.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 17,7 tỷ đồng) tương đương 7,02% vốn điều lệ Công ty CP Chứng khoán Navibank (vốn điều lệ là 252 tỷ đồng, ệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

v) Ngân hàng sở hữu 9.000.000 cổ phần (với giá trị ghi sổ là 90 tỷ đồng) tương đương 9,00% vốn điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận ốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh là 1.000 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

ối với các khoản đầu tư tại mục (i), (ii), (iv), Ngân hàng đã có kế hoạch thoái vốn khoản đầu tư theo phương án cơ cấu lại đã được NHNN phê duyệt. Ngân hàng thực hiện ích lập dự phòng các khoản đầu tư này theo lộ trình của phương án cơ cấu lại.

ại ngày báo cáo, Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên.

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**43.815**	**187.278**	**70.912**	**95.021**	**33**	**3**
- Mua trong kỳ	39.170	-	1.631	7.714	-	
- Thanh lý, nhượng bán	(59)	(943)	(3.827)	(7.662)	-	(1
Số dư cuối kỳ	**82.926**	**186.335**	**68.716**	**95.073**	**33**	**4**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**16.115**	**88.270**	**38.140**	**45.934**	**33**	**1**
- Khấu hao trong kỳ	1.042	9.584	2.836	6.155	-	
- Thanh lý, nhượng bán	(59)	(922)	(3.777)	(5.423)	-	(1
Số dư cuối kỳ	**17.098**	**96.932**	**37.199**	**46.666**	**33**	**1**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**27.700**	**99.008**	**32.772**	**49.087**	**-**	**2**
Số dư cuối kỳ	**65.828**	**89.403**	**31.517**	**48.407**	**-**	**2**

	30/06/2025	31/12/2024
- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:		
* Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai:	35.998	46.357
* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết:	72.682	79.973

· Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**44.017**	**159.835**	**77.375**	**81.984**	**437**	**363.648**
· Mua trong năm	-	32.401	690	37.263	-	70.354
· Thanh lý, nhượng bán	(202)	(4.958)	(7.153)	(24.226)	(404)	(36.943)
Số dư cuối năm	**43.815**	**187.278**	**70.912**	**95.021**	**33**	**397.059**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**14.874**	**77.704**	**39.569**	**59.513**	**280**	**191.940**
· Khấu hao trong năm	1.430	15.494	5.724	7.827	-	30.475
· Thanh lý, nhượng bán	(189)	(4.928)	(7.153)	(21.406)	(247)	(33.923)
Số dư cuối năm	**16.115**	**88.270**	**38.140**	**45.934**	**33**	**188.492**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**29.143**	**82.131**	**37.806**	**22.471**	**157**	**171.708**
Số dư cuối năm	**27.700**	**99.008**	**32.772**	**49.087**	**-**	**208.567**

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	**609.010**	**182.706**	**57.732**	**849.448**
- Mua trong kỳ	-	34.497	-	34.497
- Thanh lý, nhượng bán	(72.863)	(230)	-	**(73.093)**
Số dư cuối kỳ	**536.147**	**216.973**	**57.732**	**810.852**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**-**	**78.201**	**57.704**	**135.905**
- Khấu hao trong kỳ	-	8.074	30	8.104
- Thanh lý, nhượng bán	-	(230)	-	**(230)**
- Điều chỉnh khác	-	2	(2)	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**86.047**	**57.732**	**143.779**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	**609.010**	**104.505**	**28**	**713.543**
Số dư cuối kỳ	**536.147**	**130.926**	**-**	**667.073**

	30/06/2025	31/12/2024
Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết	97.922	97.820

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**536.147**	**141.253**	**57.747**	**735.147**
- Mua trong năm	72.863	41.759	-	114.622
- Thanh lý, nhượng bán	-	(306)	(15)	(321)
Số dư cuối năm	**609.010**	**182.706**	**57.732**	**849.448**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**-**	**63.645**	**57.464**	**121.109**
- Khấu hao trong năm	-	14.818	248	15.066
- Thanh lý, nhượng bán	-	(262)	-	(262)
- Giảm khác	-	-	(8)	**(8)**
Số dư cuối năm	**-**	**78.201**	**57.704**	**135.905**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**536.147**	**77.608**	**283**	**614.038**
Số dư cuối năm	**609.010**	**104.505**	**28**	**713.543**

10. Tài sản có khác

	30/06/2025	31/12/2024
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	38.920	49.165
2. Các khoản phải thu	9.058.697	8.143.727
3. Các khoản lãi, phí phải thu (i)	791.541	499.530
4. Tài sản có khác	3.011.426	2.617.793
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(1.683.583)	(1.679.440)
Tổng cộng	**11.217.001**	**9.630.775**

(i) Liên quan đến các khoản lãi, phí phải thu, Ngân hàng đã xây dựng lộ trình thoái thu trong phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2025**	**31/12/2024**
- Mua sắm TSCĐ khác	38.920	49.165
Cộng	**38.920**	**49.165**

10.2 Các khoản phải thu	**30/06/2025**	**31/12/2024**
- Các khoản phải thu nội bộ	2.760.317	2.610.335
- Các khoản phải thu bên ngoài	6.298.380	5.533.392
Phải thu từ hoạt động bán nợ (ii)	4.169.929	3.991.775
Phải thu các khoản ký quỹ	39.008	28.069
Các khoản phải thu bên ngoài khác	2.089.443	1.513.548
Cộng	**9.058.697**	**8.143.727**

(ii) Đối với các khoản phải thu từ hoạt động bán nợ, Ngân hàng đã thực hiện rà soát đánh giá cũng như có báo cáo với Ngân hàng Nhà nước về tình hình của các khoản bán nợ theo định kỳ. Trong phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 07 tháng 02 năm 2024, các khoản này sẽ thực hiện thu hồi theo lộ trình và xử lý dần theo năng lực tài chính của Ngân hàng căn cứ theo lộ trình đã được phê duyệt tại phương án cơ cấu lại.

10.3 Tài sản có khác	**30/06/2025**	**31/12/2024**
- Tài sản khác	32.298	31.338
- Chi phí chờ phân bổ	1.136.065	743.392
- Tài sản gán nợ chờ xử lý (iii)	1.843.063	1.843.063
Cộng	**3.011.426**	**2.617.793**

(iii) Các tài sản gán nợ chờ xử lý chủ yếu là cổ phần của Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt. Theo phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá trích lập dự phòng theo lộ trình PACCL.

10.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	**30/06/2025**	**31/12/2024**
- Dự phòng rủi ro các khoản nợ phải thu khó đòi	(1.683.583)	(1.679.440)
Cộng	**(1.683.583)**	**(1.679.440)**

11. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Vay NHNN Việt Nam	**30/06/2025**	**31/12/2024**
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	861.275	-
Cộng	**861.275**	-

12. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**30/06/2025**	**31/12/2024**
12.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	11.021.574	7.536.450
- Bằng VND	*11.021.497*	*7.536.383*
- Bằng ngoại hối	*77*	*67*
b. Tiền gửi có kỳ hạn	2.670.000	2.500.000
- Bằng VND	*2.670.000*	*2.500.000*
- Bằng ngoại hối	-	-
Cộng	**13.691.574**	**10.036.450**
12.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	470.000	-
- Bằng ngoại hối	-	-
Cộng	**470.000**	-
Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác	**14.161.574**	**10.036.450**

13. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/06/2025	**31/12/2024**
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	9.787.404	9.083.078
- Bằng VND	*9.412.380*	*8.812.927*
- Bằng ngoại hối	*375.024*	*270.151*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	105.006.855	86.781.912
- Bằng VND	*104.935.283*	*86.716.234*
- Bằng ngoại hối	*71.572*	*65.678*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	812	288
Tiền gửi ký quỹ	449.700	251.908
- Bằng VND	*448.939*	*251.907*
- Bằng ngoại hối	*761*	*1*
Tổng cộng	**115.244.771**	**96.117.186**

13. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2025	31/12/2024
Tiền gửi của TCKT	13.031.609	9.094.890
Doanh nghiệp nhà nước	*1.366.993*	*1.948.689*
Công ty CP, TNHH, Hợp danh	*10.980.151*	*6.680.612*
Doanh nghiệp Tư nhân	*1.566*	*14.910*
Công ty chứng khoán, bảo hiểm, tài chính	*209.003*	*90.505*
Kinh tế cá thể, Kinh tế tập thể	*444.269*	*344.160*
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	*29.627*	*16.014*
Tiền gửi của cá nhân	102.213.162	87.022.296
Tổng cộng	**115.244.771**	**96.117.186**

14. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**7.421.789**	**55**	**(75.443)**	**(75.388)**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	84.976	55	-	55
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.336.813	-	(75.443)	(75.443)
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**7.421.789**	**55**	**(75.443)**	**(75.388)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**10.950.329**		**(86.313)**	**(86.313)**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	41.459	-	(53)	(53)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.908.870	-	(86.260)	(86.260)
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**10.950.329**	**-**	**(86.313)**	**(86.313)**

15. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2025	31/12/2024
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	9.094	11.150
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**9.094**	**11.150**

Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-5 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA). Việc giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Quốc Dân ngày 01 tháng 7 năm 2015.

16. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/06/2025	31/12/2024
Từ 1 đến 5 năm	**1.388.932**	**763.602**
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	1.388.932	763.602
Trên 5 năm	**4.014.371**	**3.541.041**
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	*4.014.371*	*3.541.041*
Tổng cộng	**5.403.303**	**4.304.643**

17. Các khoản nợ khác

	30/06/2025	31/12/2024
Các khoản phải trả nội bộ	469.950	307.293
Các khoản phải trả bên ngoài	155.494	356.824
Lãi và phí phải trả	1.117.718	1.186.011
Tổng cộng	**1.743.162**	**1.850.128**

ốn chủ sở hữu

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
ư tại ngày 01/01/2024	**5.601.555**	**-**	**(29.644)**	**-**	**29.644**	**1.105**	**78.998**	**47.769**	**(634.755)**	**5.094.672**
i nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	6.038	6.038
ư tại ngày 30/06/2024	**5.601.555**	**-**	**(29.644)**	**-**	**29.644**	**1.105**	**78.998**	**47.769**	**(628.717)**	**5.100.710**
ư tại ngày 01/01/2025	**11.779.848**	**(216)**	**(29.644)**	**-**	**29.644**	**1.105**	**28.033**	**47.769**	**(5.763.693)**	**6.092.846**
i nhuận tăng trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	462.231	462.231
ư tại ngày 30/6/2025	**11.779.848**	**(216)**	**(29.644)**	**-**	**29.644**	**1.105**	**28.033**	**47.769**	**(5.301.462)**	**6.555.077**

gân hàng sẽ thực hiện xử lý các tồn đọng theo Phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 đã phê duyệt vào báo cáo tài chính năm 2025.

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí;

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi,...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	462.231	6.038
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	1.175	557
- Lãi /(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	**393,39**	**10,84**

18.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/06/2025			31/12/2024		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn góp các thành viên khác	11.779.848	11.779.848	-	11.779.848	11.779.848	-
- Thặng dư vốn cổ phần	(216)	(216)	-	(216)	(216)	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	-	(29.644)	(29.644)	-
Tổng cộng	**11.749.988**	**11.749.988**	**-**	**11.749.988**	**11.749.988**	**-**

18.4. Cổ tức

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập lãi tiền gửi	106.305	28.198
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.795.549	2.508.936
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	119.651	163.535
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	88.558	61.754
Thu khác từ hoạt động tín dụng	5.950	16.126
Tổng cộng	**4.116.013**	**2.778.549**

20. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Trả lãi tiền gửi	2.658.476	2.155.034
Trả lãi tiền vay	12.338	7.693
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	182.652	120.249
Chi phí hoạt động tín dụng khác	10	1.027
Tổng cộng	**2.853.476**	**2.284.003**

21. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu phí dịch vụ	**170.201**	**92.759**
Thu dịch vụ thanh toán	138.076	74.420
Thu dịch vụ ngân quỹ	740	573
Thu khác về dịch vụ	31.385	17.766
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**71.768**	**43.126**
Chi dịch vụ thanh toán	28.422	19.751
Chi về dịch vụ ngân quỹ	3.310	2.290
Chi khác về dịch vụ	40.036	21.085
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**98.433**	**49.633**

22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	652.727	1.335.251
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	*506.273*	*1.201.080*
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*146.454*	*134.171*
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	574.049	1.281.908
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	*408.888*	*1.095.155*
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	*165.161*	*186.753*
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**78.678**	**53.343**

23. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	37.047	123.377
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	566	1.152
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**36.481**	**122.225**

24. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập từ hoạt động khác	105.951	49.507
Chi phí từ hoạt động khác	80.381	49.394
Lãi/ (lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**25.570**	**113**

25. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.240	10.555
2. Chi phí cho nhân viên	491.175	369.641
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*457.017*	*337.489*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*19.060*	*16.421*
Chi trợ cấp	*69*	*558*
Chi khác cho nhân viên	*15.029*	*15.173*
3. Chi về tài sản	162.184	119.217
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*27.721*	*21.259*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	125.265	95.469
Trong đó:		
Công tác phí	*4.563*	*3.986*
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	*24*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	68.689	56.041
6. Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)*	4.142	-
Tổng cộng	**862.695**	**650.923**

26. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	33.520	151.087
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	147.092	5.937
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư	(4.500)	(95.271)
Tổng cộng	**176.112**	**61.753**

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**661**	**1.146**
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**661**	**1.146**

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

28. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2025	31/12/2024
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	366.868	296.645
Tiền gửi tại NHNN	2.707.748	3.507.305
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	18.740.451	15.073.929
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.500.000	-
Tổng cộng	**23.315.067**	**18.877.879**

VIII. Các thông tin khác

29. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Số lượng nhân viên ngày 30/06	2.222	1.914
I. Bình quân số cán bộ, công nhân viên	**2.154**	**1.944**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	457.017	337.489
2. Thu nhập khác	15.098	15.731
3. Tổng thu nhập (1+2)	472.115	353.220
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	35,36	28,93
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	36,53	30,28

30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	
1. Thuế GTGT	**2.002**	20.716	18.573	**4.145**
2. Thuế TNDN	**(47)**	662	-	**615**
3. Các loại thuế khác	**7.260**	86.392	85.087	**8.565**
Tổng cộng	**9.215**	**107.770**	**103.660**	**13.325**

31. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	30/06/2025	31/12/2024
Bất động sản	63.026.438	50.925.990
Động sản	7.176.637	8.652.453
Giấy tờ có giá	4.173.537	18.336.041
Các tài sản đảm bảo khác	165.540.482	136.777.346
Tổng	**239.917.094**	**214.691.830**

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/06/2025	31/12/2024
Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
Cam kết giao dịch ngoại hối	12.237.729	13.317.723
Cam kết mua ngoại tệ	*469.530*	*1.397.853*
Cam kết bán ngoại tệ	*991.230*	*889.543*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*10.776.969*	*11.030.327*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	116.513	204.014
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	*116.513*	*204.014*
Các bảo lãnh khác	8.367.409	5.435.180
Bảo lãnh thanh toán	*251.196*	*188.532*
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	*1.132.369*	*567.794*
Bảo lãnh dự thầu	*610.342*	*63.418*
Cam kết bảo lãnh khác	*6.373.502*	*4.615.436*
Các cam kết khác	36.959.264	*8.838.410*
Tổng cộng	**57.709.559**	**27.823.971**

33. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại 30/06/2025 Phải thu/ (Phải trả)
Ban điều hành	Thành viên chủ chốt	Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	10.490	-
		Thù lao HĐQT, BKS	8.102	-

34. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	86.834.646	129.797.620	8.512.566	7.421.789	21.124.251
Ngoài nước	-	-			-

36. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

	Hoạt động huy động và tín dụng	Hoạt động kinh doanh, đầu tư chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn ngân hàng
Thu nhập	3.996.362	809.425	276.152	5.081.939
Chi phí	3.029.588	574.615	152.149	3.756.352
Thu nhập thuần	**966.774**	**234.810**	**124.003**	**1.325.587**
Tài sản bộ phận	107.517.293	21.342.506	-	128.859.799
Tài sản không phân bổ				15.193.845
Tổng tài sản				**144.053.644**
Nợ phải trả bộ phận	134.818.742	75.388	-	134.894.130
Nợ phải trả không phân bổ				2.604.437
Tổng nợ phải trả				**137.498.567**

37. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

37.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

37.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.
Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 31 và Nghị định 86 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.11.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

37.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;

- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Nghị định 86 của Chính phủ và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

37.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

.1 Rủi ro lãi suất

ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc
ı soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

g dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
ı mặt, vàng bạc, đá quý	-	366.868	-	-	-	-	-	-	366.868
ı gửi tại NHNN	-	-	2.707.748	-	-	-	-	-	2.707.748
ı gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.240.451	1.560.000	1.000.000	1.160.000	-	-	21.960.451
vay khách hàng (*)	7.543.284	-	17.035.596	39.227.871	7.050.912	2.235.457	13.339.409	402.117	86.834.646
ng khoán đầu tư (*)	122.209	-	1.500.000	-	572.399	-	16.723.122	2.206.521	21.124.251
ı vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	719.600	719.600
sản cố định	-	902.228	-	-	-	-	-	-	902.228
sản Có khác (*)	-	8.320.635	-	-	588.174	1.991.775	2.000.000	-	12.900.584
g Tài sản	**7.665.493**	**9.589.731**	**39.483.795**	**40.787.871**	**9.211.485**	**5.387.232**	**32.062.531**	**3.328.238**	**147.516.376**
phải trả									
ı gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.252.849	300.000	270.000	200.000	-	-	15.022.849
ı gửi của khách hàng	-	-	28.352.574	23.103.610	44.677.126	18.575.950	535.505	6	115.244.771
công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính c	-	-	2.207	14.685	58.496	-	-	-	75.388
tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	220	-	8.754	120	-	9.094
t hành giấy tờ có giá	-	-	993.200	480.668	2.139.985	1.789.450	-	-	5.403.303
khoản nợ khác	-	638.959	162.934	220.587	394.633	295.083	30.966	-	1.743.162
g Nợ phải trả	**-**	**638.959**	**43.763.764**	**24.119.770**	**47.540.240**	**20.869.237**	**566.591**	**6**	**137.498.567**
c chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**7.665.493**	**8.950.772**	**(4.279.969)**	**16.668.101**	**(38.328.755)**	**(15.482.005)**	**31.495.940**	**3.328.232**	**10.017.809**
cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	45.919.999	-	-	-	-	-	-	45.919.999
c chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**7.665.493**	**54.870.771**	**(4.279.969)**	**16.668.101**	**(38.328.755)**	**(15.482.005)**	**31.495.940**	**3.328.232**	**55.937.808**

Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

ıg dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
ı mặt, vàng bạc, đá quý	-	296.645	-	-	-	-	-	-	296.645
ı gửi tại NHNN	-	-	3.507.305	-	-	-	-	-	3.507.305
ı gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.073.929	-	-	-	-	-	15.073.929
) vay khách hàng (*)	10.608.555	-	12.641.886	36.132.504	2.506.986	1.295.618	7.554.251	434.920	71.174.720
ưng khoán đầu tư (*)	31.554	-	-	-	90.655	3.133.049	13.637.271	1.983.264	18.875.793
) vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	719.600	719.600
sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	922.110	-	-	-	-	-	-	922.110
sản Có khác (*)	-	6.818.911	159.480	67.830	8.901	2.045.285	2.063.351	146.457	11.310.215
ıg Tài sản	**10.640.109**	**8.037.666**	**31.382.600**	**36.200.334**	**2.606.542**	**6.473.952**	**23.254.873**	**3.284.241**	**121.880.317**
phải trả									
ı gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10.036.450	-	-	-	-	-	10.036.450
ı gửi của khách hàng	-	-	18.436.403	12.565.520	16.139.921	9.728.223	39.246.798	321	96.117.186
công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính c	-	-	26.844	78.732	(15.971)	(3.292)	-	-	86.313
tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	11.150	11.150
t hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	267.420	2.486.867	1.550.356	4.304.643
khoản nợ khác	-	664.117	668.457	193.050	94.055	50.657	167.725	12.067	1.850.128
g Nợ phải trả	**-**	**664.117**	**29.168.154**	**12.837.302**	**16.218.005**	**10.043.008**	**41.901.390**	**1.573.894**	**112.405.870**
c chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**10.640.109**	**7.373.549**	**2.214.446**	**23.363.032**	**(13.611.463)**	**(3.569.056)**	**(18.646.517)**	**1.710.347**	**9.474.447**
cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	14.755.617	-	-	-	-	-	-	14.755.617
c chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**10.640.109**	**22.129.166**	**2.214.446**	**23.363.032**	**(13.611.463)**	**(3.569.056)**	**(18.646.517)**	**1.710.347**	**24.230.064**

hoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

37.2 Rủi ro thị trường

37.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	84.891	1	123	85.015
Tiền gửi tại NHNN	57.716	5.038	-	62.754
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	646.921	12.225	26.512	685.658
Cho vay khách hàng (*)	705.998	-	-	705.998
Tài sản Có khác (*)	978	-	-	978
Tổng Tài sản	**1.496.504**	**17.264**	**26.635**	**1.540.403**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	77	-	77
Tiền gửi của khách hàng	435.576	7.099	5.290	447.965
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.243.310	-	520	2.243.830
Các khoản nợ khác	294	112	-	406
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**2.679.180**	**7.288**	**5.810**	**2.692.278**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(1.182.676)**	**9.976**	**20.825**	**(1.151.875)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(521.700)	-	-	**(521.700)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(1.704.376)**	**9.976**	**20.825**	**(1.673.575)**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	55.460	115	151	55.726
Tiền gửi tại NHNN	18.175	-	-	18.175
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	505.289	6.872	20.443	532.604
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	673.807	-	-	673.807
Tài sản Có khác (*)	1.461	-	-	1.461
Tổng Tài sản	**1.254.192**	**6.987**	**20.594**	**1.281.773**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	67	-	67
Tiền gửi của khách hàng	328.536	1.048	6.330	335.914
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.247.681	-	(772)	2.246.909
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	540	389	-	929
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**2.576.757**	**1.504**	**5.558**	**2.583.819**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(1.322.565)**	**5.483**	**15.036**	**(1.302.046)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	508.310	-	-	**508.310**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(814.255)**	**5.483**	**15.036**	**(793.736)**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

37.2 Rủi ro thị trường

37.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	366.868	-	-	-	-	366.868
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.707.748	-	-	-	-	2.707.748
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.240.451	1.560.000	2.160.000	-	-	21.960.451
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	7.225.493	317.791	2.869.753	5.022.452	22.762.590	29.373.938	19.262.629	86.834.646
Chứng khoán đầu tư (*)	31.554	90.655	1.500.000	-	572.399	16.723.122	2.206.521	21.124.251
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	902.228	902.228
Tài sản Có khác (*)	-	-	421.499	158.782	2.012.281	2.078.383	8.229.639	12.900.584
Tổng Tài sản	**7.257.047**	**408.446**	**26.106.319**	**6.741.234**	**27.507.270**	**48.175.443**	**31.320.617**	**147.516.376**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	14.252.849	300.000	470.000	-	-	15.022.849
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.172.014	12.890.640	32.623.600	42.558.511	6	115.244.771
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.931	14.686	58.771	-	-	75.388
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	220	8.754	120	-	9.094
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.029.182	2.350.115	2.024.006	5.403.303
Các khoản nợ khác	-	-	929.779	301.424	496.690	15.269	-	1.743.162
Tổng Nợ phải trả	-	-	**42.356.573**	**13.506.970**	**34.686.997**	**44.924.015**	**2.024.012**	**137.498.567**
Mức chênh thanh khoản ròng	**7.257.047**	**408.446**	**(16.250.254)**	**(6.765.736)**	**(7.179.727)**	**3.251.428**	**29.296.605**	**10.017.809**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	296.645	-	-	-	-	296.645
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.507.305	-	-	-	-	3.507.305
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.073.929	-	-	-	-	15.073.929
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	399.355	10.209.200	1.728.549	6.434.186	14.940.488	24.309.029	13.153.913	71.174.720
Chứng khoán đầu tư (*)	-	31.554	-	-	3.223.704	12.290.610	3.329.925	18.875.793
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	922.110	922.110
Tài sản Có khác (*)	-	-	168.313	73.990	2.068.333	2.063.225	6.936.354	11.310.215
Tổng Tài sản	**399.355**	**10.240.754**	**20.774.741**	**6.508.176**	**20.232.525**	**38.662.864**	**25.061.902**	**121.880.317**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.036.450	-	-	-	-	10.036.450
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.508.944	12.492.980	25.212.153	39.902.556	553	96.117.186
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	21.763	29.177	35.373	-	-	86.313
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	11.150	11.150
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	203.700	2.550.587	1.550.356	4.304.643
Các khoản nợ khác	-	-	1.000.914	377.242	444.243	24.029	3.700	1.850.128
Tổng Nợ phải trả	**-**	**-**	**29.568.071**	**12.899.399**	**25.895.469**	**42.477.172**	**1.565.759**	**112.405.870**
Mức chênh thanh khoản ròng	**399.355**	**10.240.754**	**(8.793.330)**	**(6.391.223)**	**(5.662.944)**	**(3.814.308)**	**23.496.143**	**9.474.447**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

37. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

38. Thông tin khác và thông tin về hoạt động liên tục

Triển khai "Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2022 ("Đề án 689"), Ngân hàng đã ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn với Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y). Theo đó, E&Y đã thực hiện rà soát lại toàn bộ danh mục tài sản của Ngân hàng, xác định danh mục nợ xấu và tài sản tồn đọng trên quan điểm thận trọng, xây dựng giải pháp và lộ trình xử lý nợ xấu và các tài sản tồn đọng được nhận diện bao gồm: phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro; lộ trình cụ thể xử lý, thu hồi nợ và tài sản tồn đọng; xử lý lãi dự thu phải thoái thu, ... làm căn cứ để Ngân hàng xây dựng phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu ngân hàng giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030.

Trên cơ sở định hướng, giải pháp nêu tại Đề án 689, các văn bản chỉ đạo của NHNN và kết quả rà soát, đánh giá của E&Y, Ngân hàng đã xây dựng phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030, trong đó trình bày cụ thể: (i) Kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, khó khăn vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong việc triển khai PACCL 2019-2020; (ii) Đánh giá thực trạng hoạt động của Ngân hàng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022; (iii) Phương án cơ cấu lại Ngân hàng giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030 bao gồm quan điểm, mục tiêu cơ cấu lại cũng như các giải pháp cơ cấu lại và lộ trình thực hiện, trong đó bao gồm việc đề xuất cho phép Ngân hàng: thực hiện phân bổ dần việc trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu trên cơ sở cân đối thu – chi, có kế hoạch thu hồi nợ đối với các khoản nợ cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5, có kế hoạch thu hồi các khoản đầu tư dài hạn theo lộ trình từng năm, có kế hoạch xử lý đối với các khoản tài sản gán nợ chờ xử lý, tăng thêm vốn điều lệ nhằm nâng cao năng lực tài chính.

Ngân hàng đã trình NHNN về phương án cơ cấu lại giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến năm 2030, và đã nhận được ý kiến phản hồi của NHNN ngày 07 tháng 02 năm 2024. Theo đó, Ngân hàng đã rà soát các nội dung đã được NHNN có ý kiến, thực hiện phê duyệt và triển khai phương án cơ cấu lại này theo Nghị quyết số 1429/2024/NQ-HĐQT, 1430/2024/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2024 theo thẩm quyền và báo cáo NHNN.

Với phương án cơ cấu lại như đã trình bày, Ngân hàng luôn tin tưởng về khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng.

Ngoài các thông tin được trình bày theo PACCL nêu trên, Ngân hàng không có bất kỳ các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết, hay bất kỳ thông tin có liên quan nào khác kể từ ngày kết thúc năm tài chính này yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

39. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 6 năm 2025.

TP. Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quỳnh Trang	Bùi Thị Khánh Vân	Tạ Kiều Hưng